



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

## Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/03/2024 | 12,900 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -0.8%      | -0.8%   | 2.3%    |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q1/24 |
| 1,037             |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▼536  -34.1% |
| YoY: ▼8.00  -0.7% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q1/24  |
| 44.6               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼84.4  -65.5% |
| YoY: ▼42.9  -49.1% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q1/24 |
| 28.0                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼90.0  -76.2%   |
| YoY: ▼46.7  -62.5%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q1/24 |
| 16.3%                     |
| YoY: +/-▼ 1.2%            |

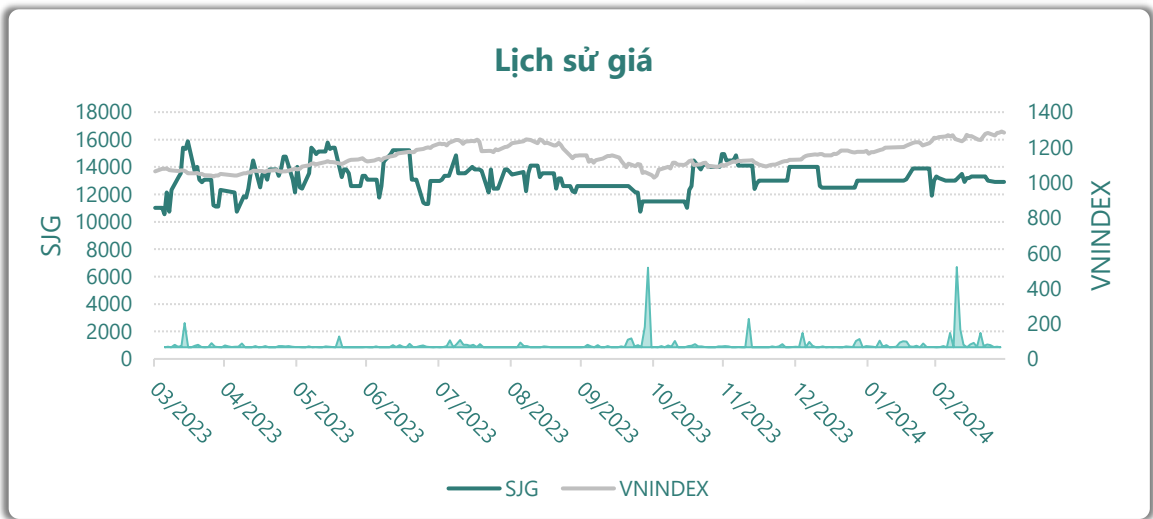
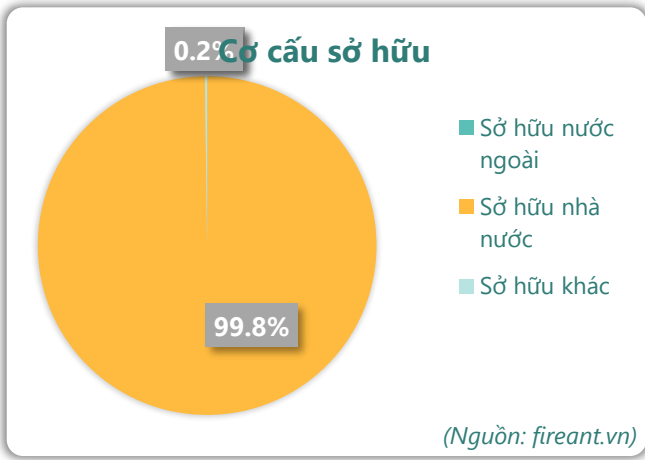
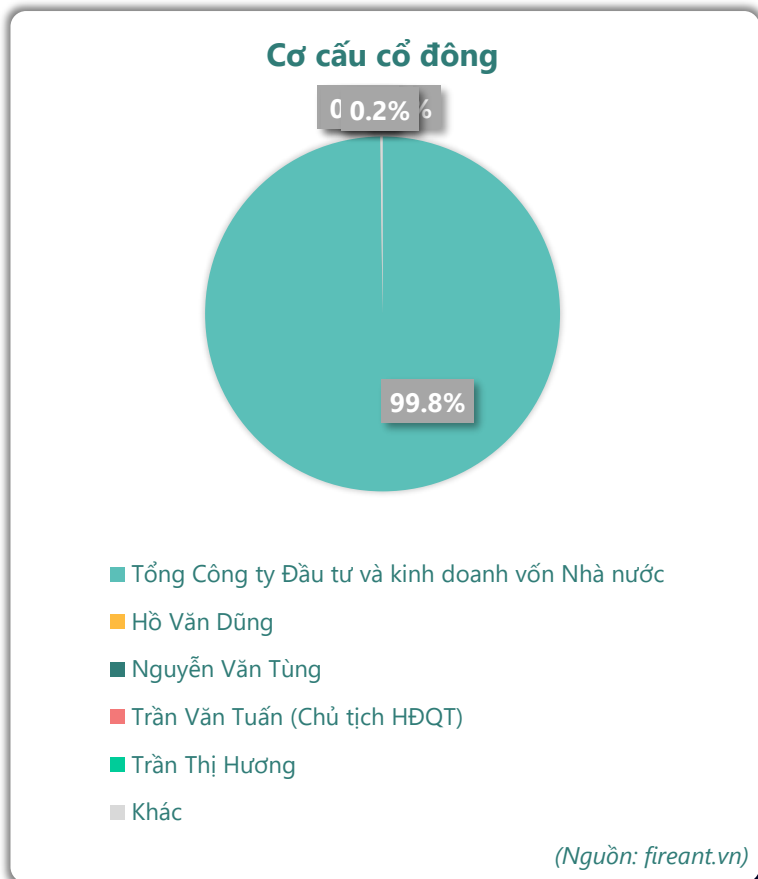
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q1/24 |
| 5.3%               |
| YoY: +/-▼ 0.6%     |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 10,552 - 15,874 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 5,799           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 449,537,112     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,715           |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%            |
| Beta                  | (0.34)          |
| EPS                   | 1,084           |
| P/E                   | 11.9            |

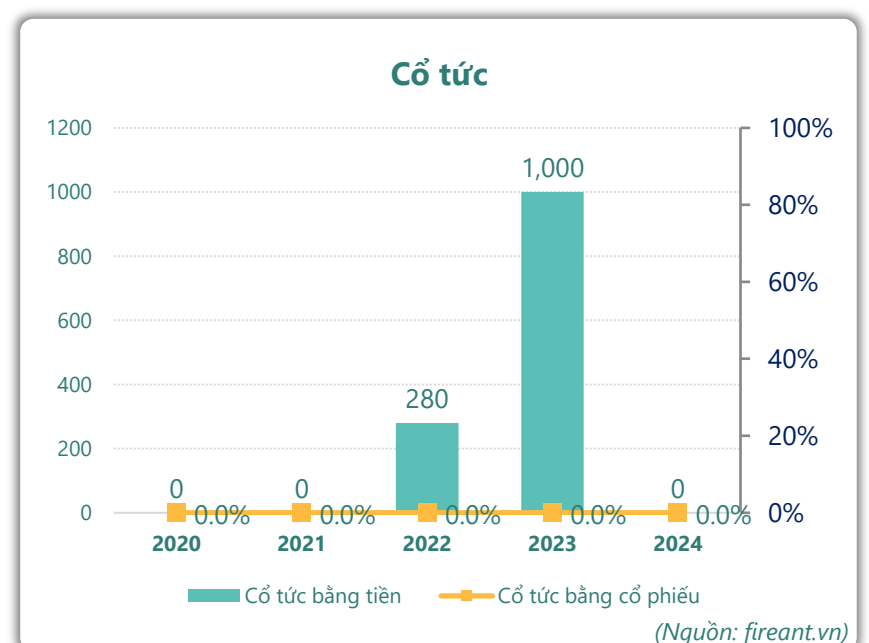
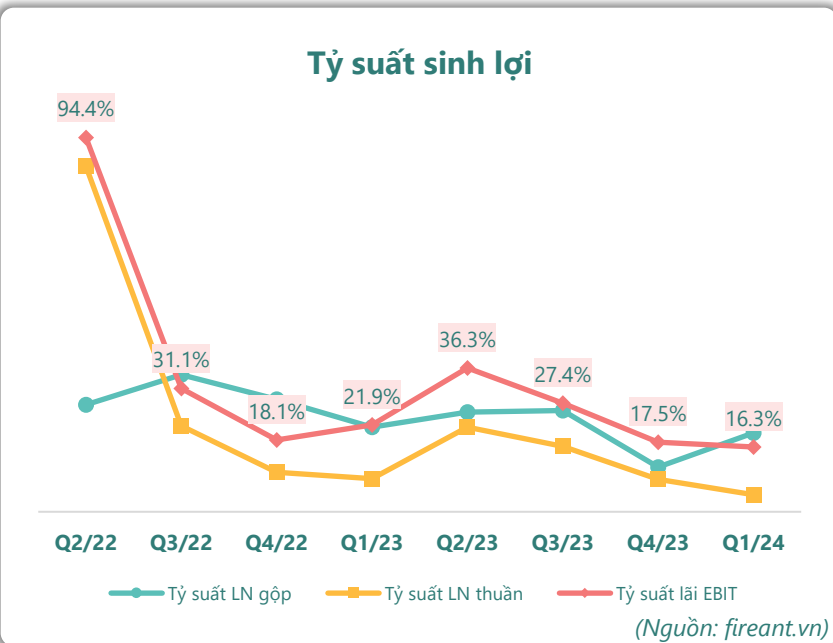
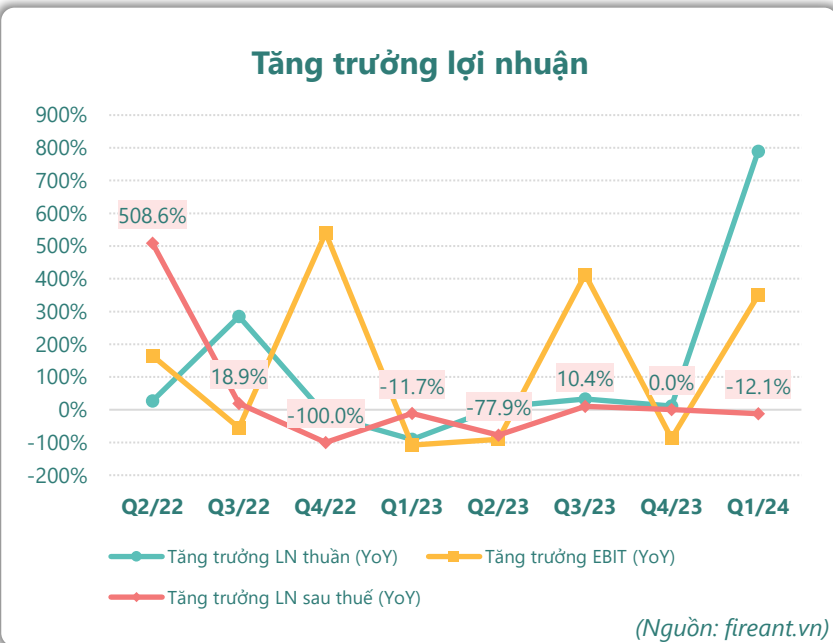
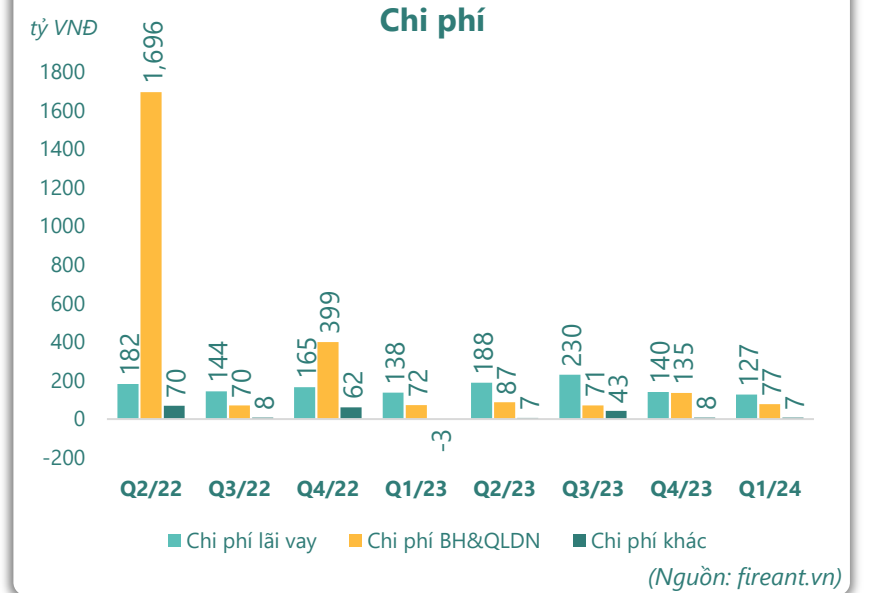
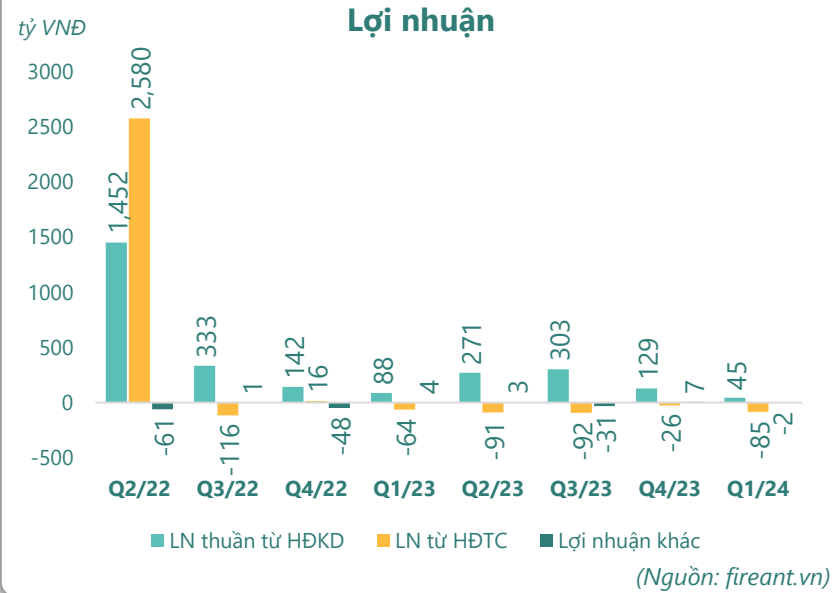
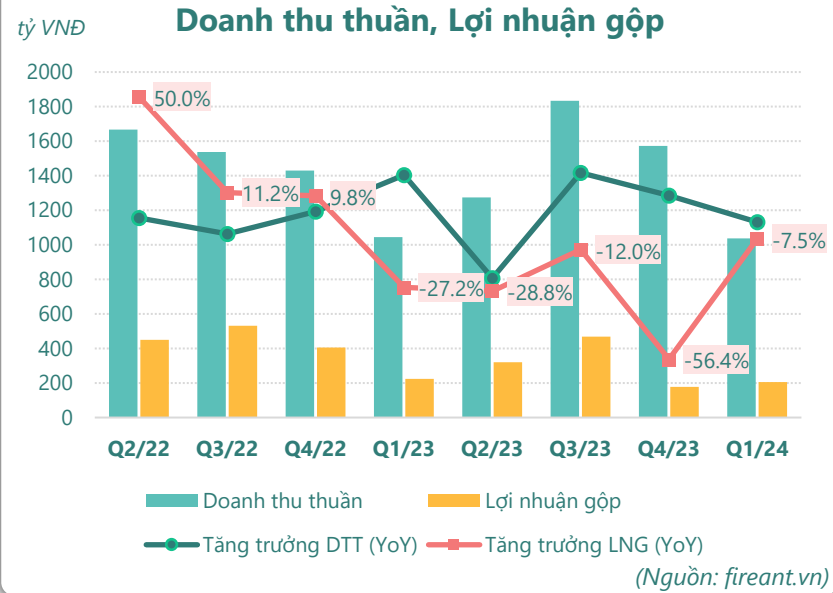
|                  |
|------------------|
| DT thuần<br>2023 |
| 5,584            |
| tỷ VNĐ           |
| YoY: ▲ 156  2.9% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>2023    |
| 712                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼1,530  -68.3% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2023 |
| 515                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼1,302  -71.6% |



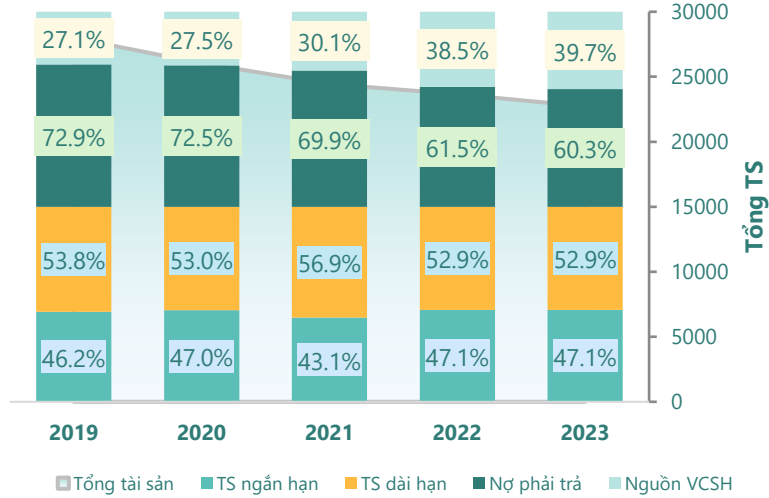
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

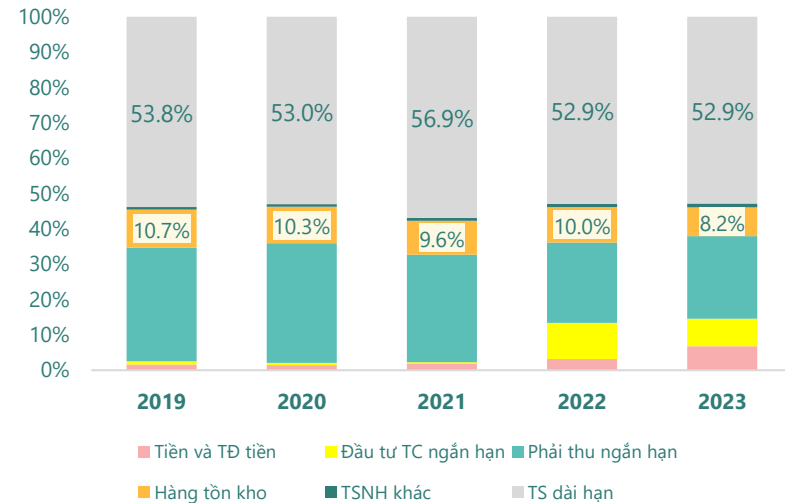
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

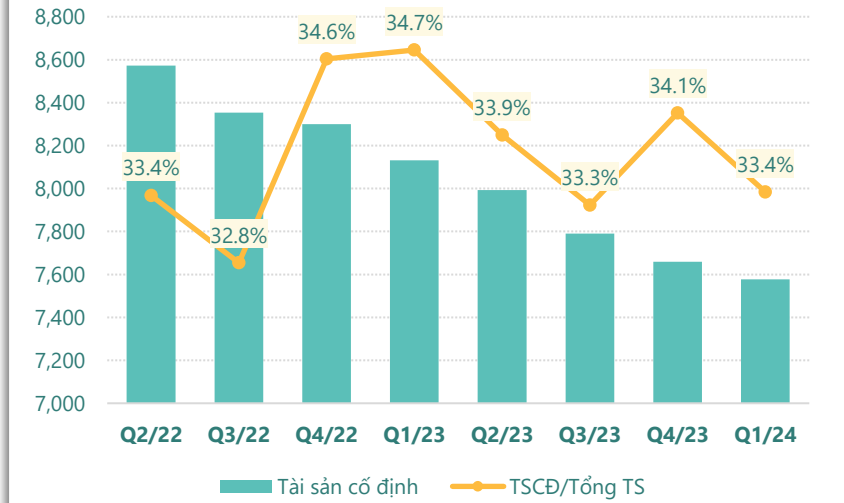
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

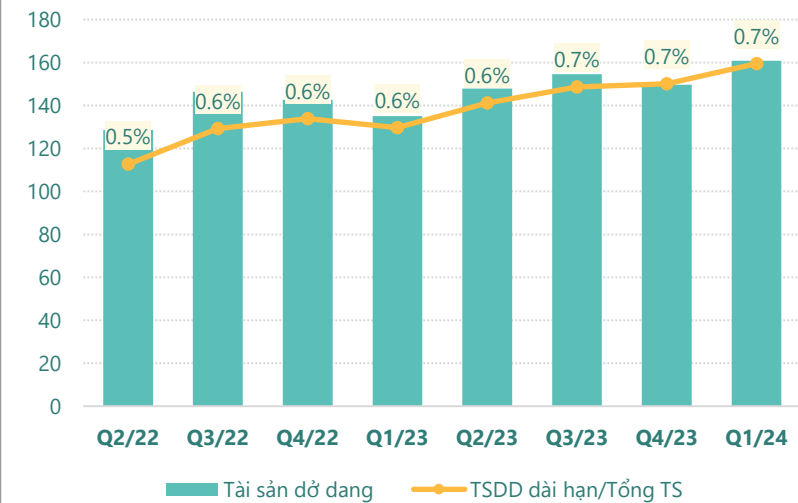
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

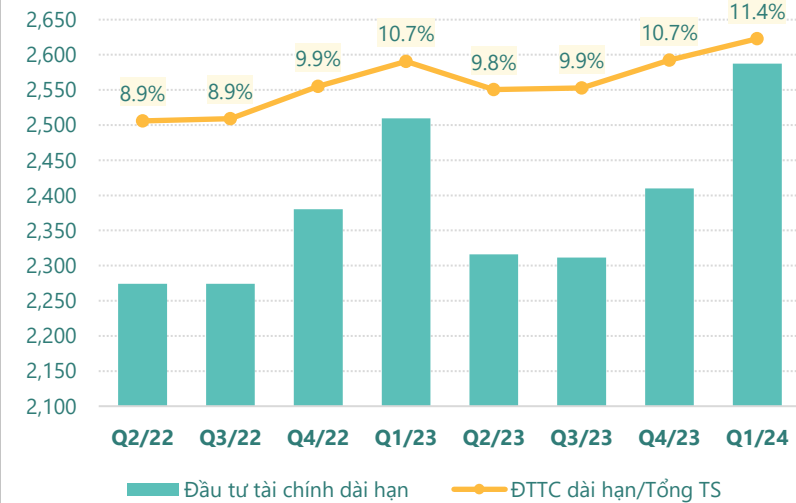
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

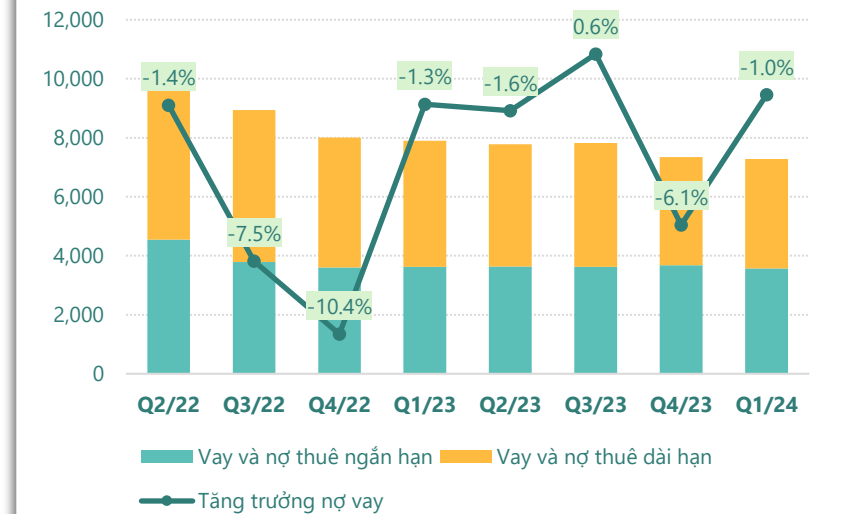
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

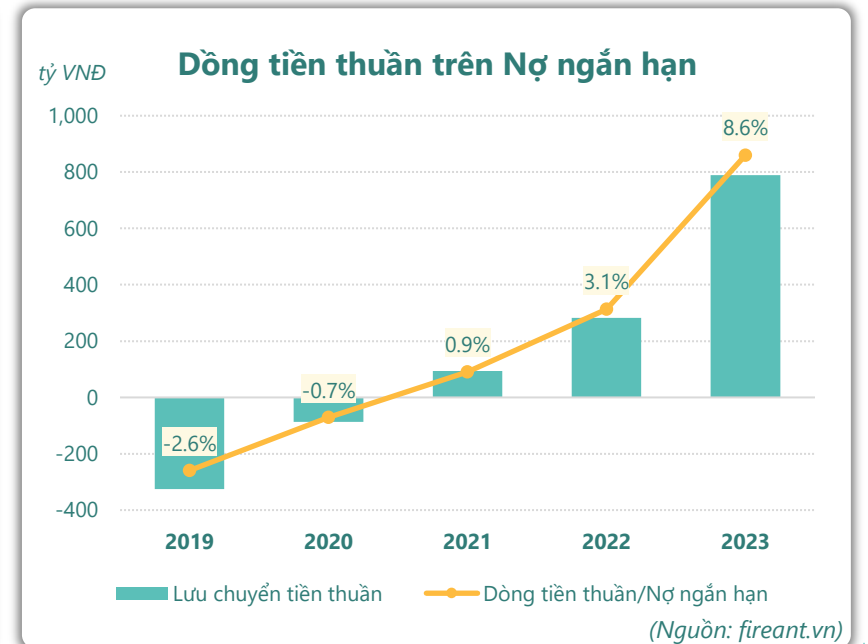
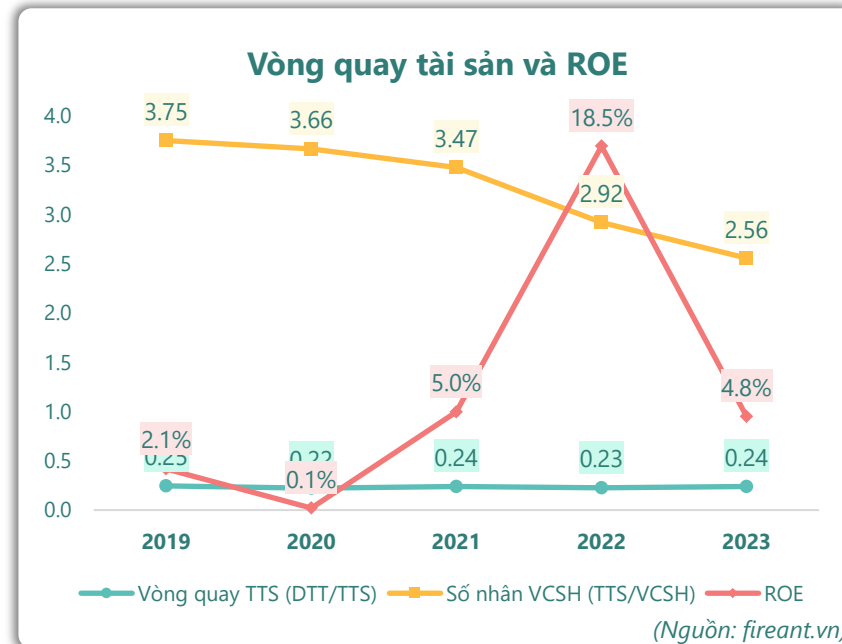
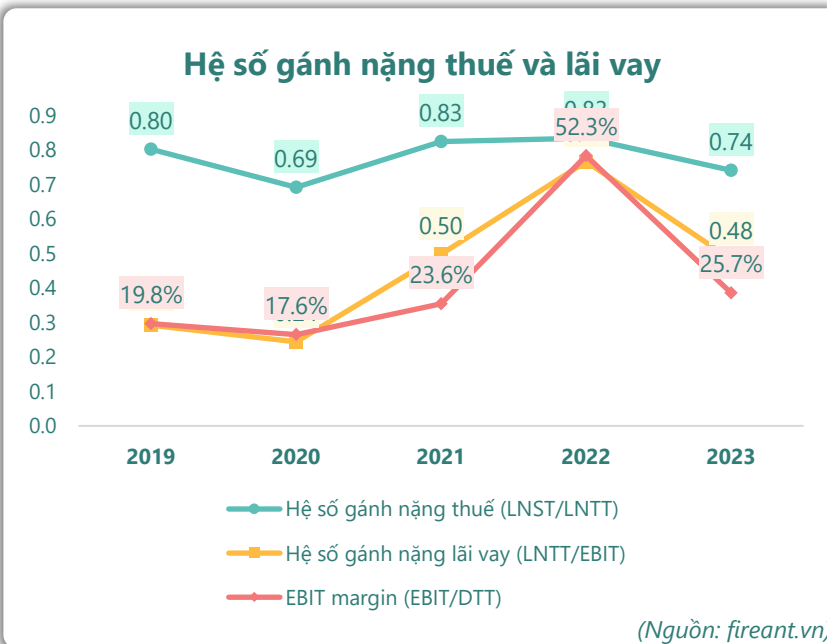
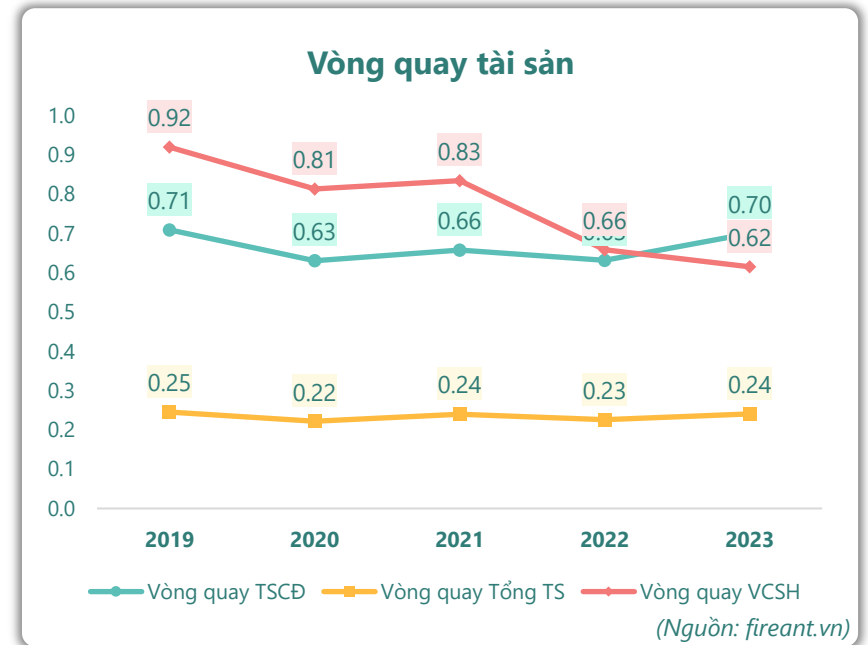
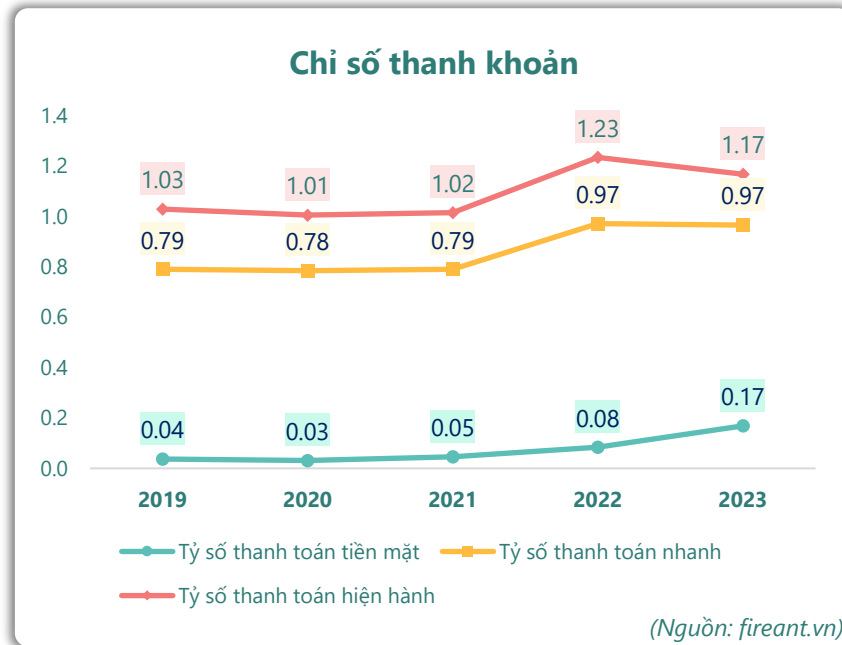
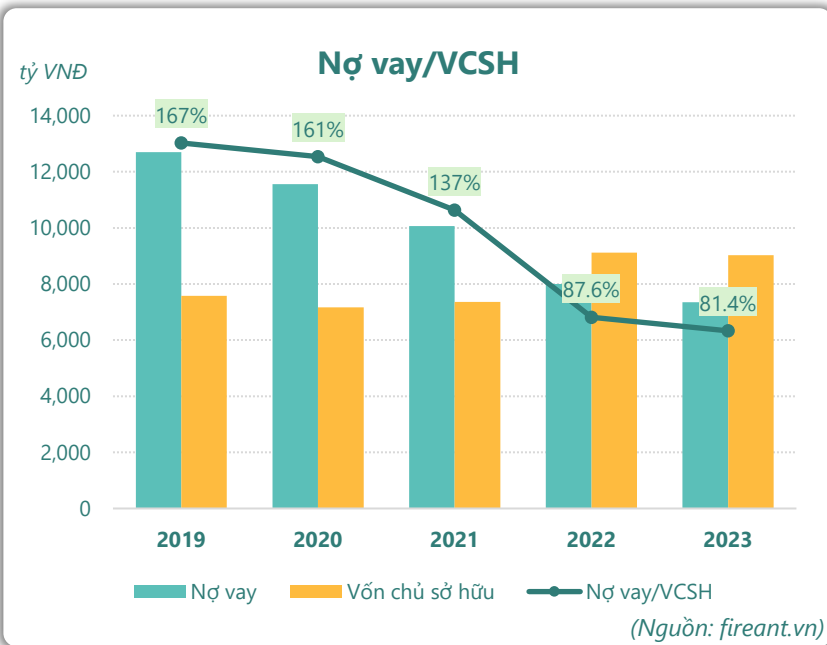
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q1/24        | Q1/23        | Thay đổi YoY  | 2023         | 2022         | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>1,037</b> | <b>1,045</b> | <b>-0.7%</b>  | <b>5,584</b> | <b>5,428</b> | <b>2.9%</b>   |
| Giá vốn hàng bán          | 831          | 822          | 1.1%          | 4,408        | 3,756        | 17.4%         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>206</b>   | <b>223</b>   | <b>-7.5%</b>  | <b>1,175</b> | <b>1,672</b> | <b>-29.7%</b> |
| Doanh thu HĐTC            | 92.1         | 90.0         | 2.3%          | 572          | 3,557        | -83.9%        |
| Chi phí TC                | 177          | 154          | 14.7%         | 894          | 905          | -1.2%         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>127</b>   | <b>138</b>   | <b>-8.0%</b>  | <b>742</b>   | <b>661</b>   | <b>12.1%</b>  |
| LN trong công ty LKLD     | <b>-0.09</b> | <b>-0.09</b> | <b>4.0%</b>   | <b>263</b>   | <b>277</b>   | <b>-5.2%</b>  |
| Chi phí bán hàng          | 0.02         | 0.03         | -19.3%        | 0.10         | 0.09         | 14.2%         |
| Chi phí QLDN              | <b>77.0</b>  | <b>71.8</b>  | <b>7.3%</b>   | <b>405</b>   | <b>2,359</b> | <b>-82.8%</b> |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>44.6</b>  | <b>87.5</b>  | <b>-49.1%</b> | <b>712</b>   | <b>2,242</b> | <b>-68.3%</b> |
| Lợi nhuận khác            | <b>-2.08</b> | <b>3.60</b>  | <b>-158%</b>  | <b>-17.2</b> | <b>-66.1</b> | <b>73.9%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>42.5</b>  | <b>91.1</b>  | <b>-53.4%</b> | <b>694</b>   | <b>2,176</b> | <b>-68.1%</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>28.0</b>  | <b>74.7</b>  | <b>-62.5%</b> | <b>515</b>   | <b>1,817</b> | <b>-71.6%</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>3.22</b>  | <b>50.0</b>  | <b>-93.6%</b> | <b>432</b>   | <b>1,521</b> | <b>-71.6%</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q4/22         | Q1/23        | Q2/23       | Q3/23        | Q4/23       | Q1/24       |
|------------------------------|---------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -117          | -30.7        | 174         | 478          | 1,339       | 242         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -1,013        | 71.8         | 66.7        | 1,994        | -1,066      | -37.5       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -1,024        | -97.8        | -185        | -429         | -1,236      | -184        |
| Tiền đầu kỳ                  | 2,867         | 759          | 702         | 755          | 2,798       | 1,548       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-2,153</b> | <b>-56.7</b> | <b>55.3</b> | <b>2,042</b> | <b>-963</b> | <b>20.6</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 11.0          | -0.24        | -1.79       | 0.87         | 1.95        | 4.33        |
| Tiền cuối kỳ                 | 725           | 702          | 755         | 2,798        | 1,837       | 1,573       |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>22,678</b>      | <b>22,726</b>       | <b>-0.2%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>10,720</b>      | <b>10,715</b>       | <b>0.0%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 1,573              | 1,548               | 1.6%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 1,783              | 1,771               | 0.7%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 5,147              | 5,296               | -2.8%         |
| Hàng tồn kho                | 1,953              | 1,856               | 5.2%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 263                | 244                 | 8.2%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>11,959</b>      | <b>12,011</b>       | <b>-0.4%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 1,406              | 1,369               | 2.7%          |
| Tài sản cố định             | 7,577              | 7,659               | -1.1%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 161                | 160                 | 0.8%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 2,587              | 2,584               | 0.1%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>120</b>         | <b>165</b>          | <b>-27.6%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 108                | 75.0                | 43.7%         |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>13,517</b>      | <b>13,696</b>       | <b>-1.3%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>8,723</b>       | <b>9,175</b>        | <b>-4.9%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 3,573              | 3,689               | -3.1%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,054              | 1,191               | -11.5%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>4,794</b>       | <b>4,521</b>        | <b>6.0%</b>   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 3,706              | 3,660               | 1.2%          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>9,161</b>       | <b>9,029</b>        | <b>1.5%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>9,161</b>       | <b>9,029</b>        | <b>1.5%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 4,495              | 4,495               | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0.03</b>        | <b>0.03</b>         | <b>0.0%</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

